

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HOÁ
Số 20 Đại lộ Lê Lợi- Phường Điện Biên - Thành phố Thanh Hoá

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

đã được kiểm toán

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	05-20
Bảng cân đối kế toán	05-08
Báo cáo kết quả kinh doanh	09-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12-20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Thanh Hoá (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty

Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Thanh Hoá là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 06/01/1993 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá và Quyết định chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên Xổ số Kiến thiết Thanh Hoá số 3279/QĐ-UBND ngày 23/09/2009. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 28.0022.54.93 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 28 tháng 12 năm 2009.

Ngành nghề kinh doanh

1. Kinh doanh phát hành các loại hình xổ số
 - Xổ số truyền thống
 - Xổ số biết kết quả ngay (Xổ số bốc, xổ số cào)
 - Xổ số lô tô các loại
2. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch.
3. Kinh doanh dịch vụ vận tải.
4. Liên danh, liên kết với các tổ chức kinh tế trong hoạt động xổ số.
5. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.031.638.910 VNĐ

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ban giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Văn Toàn	Chủ tịch công ty
Ông Mai Thanh Lam	Giám đốc công ty
Ông Phạm Văn Tư	Kế toán trưởng
Kiểm toán viên	

Công ty TNHH tài chính kế toán và Kiểm toán VN đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÓ SỔ KIẾN THIẾT THANH HOÁ

Số 20 Đại lộ Lê Lợi- Phường Điện Biên - Thành phố Thanh Hoá

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

THAY LẠI VÀ ĐẠI DIỆN CHO BAN GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN TOÀN

Chủ tịch công ty

Thanh Hoá, ngày 19 tháng 01 năm 2024



CÔNG TY TNHH TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VN

VN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL COMPANY LIMITED

Tel: 023.738.52040; Fax: 023.738.560.69; Email: vnaafc@gmail.com; Website: vnaafc.com.vn

Mobile: 0904 256 231 - 0904 256 212

Số: 03/2024/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Công ty TNHH MTV Xô số Kiến thiết Thanh Hoá

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Xô số Kiến thiết Thanh Hoá (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 19/01/2024 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2023 được trình bày từ trang 5 đến trang 20 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xô số Kiến thiết Thanh Hoá ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thanh Hoá, ngày 19 tháng 01 năm 2024
CÔNG TY TNHH TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN VN (VNA AFC)



Nguyễn Thị Tâm

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKKHKT số: 0585-2023-143-1

Nguyễn Văn Doanh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKKHKT số: 0994-2023-143-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	T.Mình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A Tài sản ngắn hạn	100		15.324.768.665	16.021.697.762
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.858.971.281	10.641.856.415
1 Tiền	111		10.858.971.281	10.641.856.415
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III Các khoản phải thu	130		751.717.207	927.448.660
1 Phải thu của khách hàng	131	V.02	749.625.767	714.805.767
2 Trả trước cho người bán	132		80.000.000	80.000.000
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.03	196.578.684	287.754.147
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(274.487.244)	(155.111.254)
IV Hàng tồn kho	140	V.05	258.360.687	247.830.808
1 Hàng tồn kho	141		258.360.687	247.830.808
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3.455.719.490	4.204.561.879
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	3.455.719.490	4.204.561.879
B Tài sản dài hạn	200		4.932.734.958	4.851.427.054
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		4.732.781.979	4.751.591.973
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	2.515.963.979	2.534.773.973
- Nguyên giá	222		5.311.447.533	5.185.915.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.795.483.554)	(2.651.141.560)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.029.500.000	2.029.500.000
- Nguyên giá	228		2.029.500.000	2.029.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	187.318.000	187.318.000

III	Bất động sản đầu tư	240	-	-
-	Nguyên giá	241	-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260	199.952.979	99.835.081
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13 199.952.979	99.835.081
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản		270	20.257.503.623	20.873.124.816

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Nguồn vốn		Ghi chú	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300	8.257.503.623	8.873.124.816
I	Nợ ngắn hạn	310	8.257.503.623	8.873.124.816
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2	Phải trả cho người bán	312 V.14	148.068.800	143.318.000
3	Người mua trả tiền trước	313 V.15	537.084.000	1.496.344.000
4	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314 V.16	1.295.228.236	1.071.678.348
5	Phải trả công nhân viên	315	1.120.502.870	1.233.514.909
6	Chi phí phải trả	316 V,17	579.465.979	553.538.200
7	Phải trả nội bộ	317	-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319 V.18	1.030.765.407	775.613.313
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	2.621.780.000	2.621.780.000
11	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	924.608.331	977.338.046
II	Nợ dài hạn	330	-	-
1	Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5	Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	335	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400	12.000.000.000	12.000.000.000
I	Vốn chủ sở hữu	410 V.22	12.000.000.000	12.000.000.000
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	12.000.000.000	12.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414	-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417 V.22	-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-	-
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
Tổng cộng nguồn vốn		440	20.257.503.623	20.873.124.816

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài	27	-	-
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại		-	-
6 Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		13.742.381.000	2.622.751.000

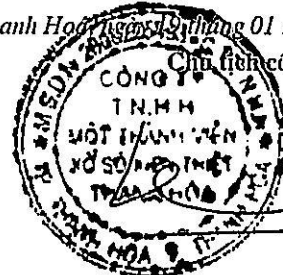
Người lập biểu

Lê Thị Duyên

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tư

Thanh Hoá, ngày 01 tháng 01 năm 2024



Lê Văn Toàn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	49.123.763.636	48.426.101.818
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	6.407.447.430	6.316.448.061
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	42.716.316.206	42.109.653.757
4 Giá vốn hàng bán	11	28	33.579.425.421	32.990.067.976
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>9.136.890.785</u>	<u>9.119.585.781</u>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	462.413.519	449.078.605
7 Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.349.605.320	8.300.390.417
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.249.698.984</u>	<u>1.268.273.969</u>
11 Thu nhập khác	31		67.375.107	30.462.963
12 Chi phí khác	32		9.921.636	12.477.993
13 Lợi nhuận khác	40		57.453.471	17.984.970
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>1.307.152.455</u>	<u>1.286.258.939</u>
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	275.513.545	259.747.386
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.031.638.910	1.026.511.553
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập biểu



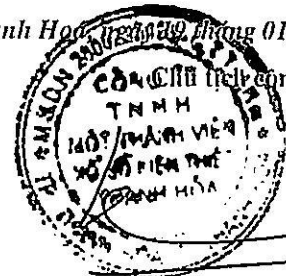
Lê Thị Duyên

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tư

Thanh Hoá, ngày 01 tháng 01 năm 2024




Lê Văn Toàn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
I Thuế	903.967.934	11.502.559.595	11.359.398.287	1.047.129.242
1 Thuế GTGT hàng bán nội địa	408.257.865	4.714.442.603	4.689.340.763	433.359.705
2 Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
3 Thuế tiêu thụ đặc biệt	530.578.695	6.407.447.430	6.369.819.011	568.207.114
4 Thuế doanh thu	-	-	-	-
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.667.348	275.513.545	163.665.456	176.515.437
6 Thu trên vốn	-	-	-	-
7 Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý	(12.516.050)	-	-	(12.516.050)
8 Tiền thuế đất	-	69.148.800	69.148.800	-
9 Tiền thu nhập từ trúng giải đặc biệt	50.508.000	3.000.000	53.508.000	-
10 Thuế TNCN	(137.527.924)	27.644.987	8.554.027	(118.436.964)
11 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	2.362.230	2.362.230	-
II Các khoản phải nộp khác	167.710.414	297.959.135	217.570.555	248.098.994
1 Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2 Các khoản phí, lệ phí	169.175.651	297.959.135	217.570.555	249.564.231
3 Các khoản khác	(1.465.237)	-	-	(1.465.237)
Tổng cộng	1.071.678.348	11.800.518.730	11.576.968.842	1.295.228.236

Người lập biểu

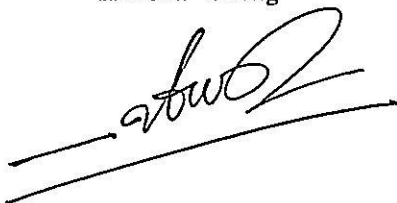
Kế toán trưởng

Ngày lập báo cáo: ngày 19 tháng 01 năm 2024

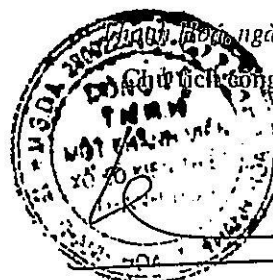
Chức vụ: Giám đốc công ty



Lê Thị Duyên



Phạm Văn Tư



Lê Văn Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2023

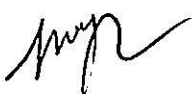
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	53 646 080 000	54 356 372 000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.219.439.829)	(888.962.103)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.481.153.884)	(3.408.059.085)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(163.665.456)	(340.763.829)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.360.284.408	6.100.108.319
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(51.445.245.830)	(58.711.924.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(303.140.591)	(2.893.229.183)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	57 920 000	30 462 963
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	462 335 457	449 021 609
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	520 255 457	479 484 572
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	217 114 866	(2.413.744.611)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10 641 856 415	13 055 601 026
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	10 858 971 281	10 641 856 415

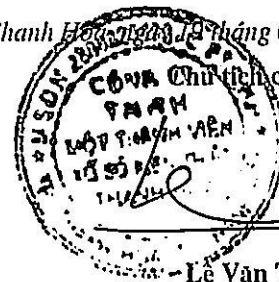
Thanh Hoá, ngày 01 tháng 01 năm 2024

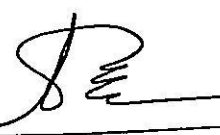
Người lập biểu

Kế toán trưởng









Lê Thị Duyên

Phạm Văn Tư

Lê Văn Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Thanh Hoá là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 06/01/1993 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá và Quyết định chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên Xổ số Kiến thiết Thanh Hoá số 3279/QĐ-UBND ngày 23/09/2009. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 28.0022.54.93 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 28 tháng 12 năm 2009.

Ngành nghề kinh doanh

1. Kinh doanh phát hành các loại hình xổ số
 - Xổ số truyền thống
 - Xổ số biết kết quả ngay (Xổ số bốc, xổ số cào)
 - Xổ số lô tô các loại
2. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch.
3. Kinh doanh dịch vụ vận tải.
4. Liên danh, liên kết với các tổ chức kinh tế trong hoạt động xổ số.
5. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Thời tiết mưa bão, nắng nóng, thị hiếu của người chơi, mức thu nhập dân cư

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Xổ số kiến thiết.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Xác định theo giá thị trường tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định tại Thông tư số 228/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm theo GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là : %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh về tiền lãi, tiền bản quyền, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán**1. Tiền**

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	754.820.313	662.774.855
Tiền gửi ngân hàng	10.104.150.968	9.979.081.560
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	10.858.971.281	10.641.856.415

2. Các khoản phải thu khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
- Phải thu khách hàng	749.625.767	714.805.767
Cộng	749.625.767	714.805.767

3. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về từ khối xổ số liên kết Miền Bắc	59.772.282	59.772.282
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	136.806.402	227.981.865
+ <i>Dư nợ TK 338</i>	19.991.099	95.950.776
+ <i>Phải thu khác 138.8</i>	116.815.303	132.031.089
Cộng	196.578.684	287.754.147

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Lưu ý: Trường hợp có phải thu không có khả năng thu hồi ở một trong các chỉ tiêu phải thu ngắn hạn đối với các công ty niêm yết thì phải thuyết minh rõ.

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	11.103.449	8.836.021
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.418.070	23.253.510
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Vé xổ số	200.839.168	215.741.277
Cộng giá gốc hàng tồn kho	258.360.687	247.830.808

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Tam ứng	3.455.719.490	4.204.561.879
Cộng	3.455.719.490	4.204.561.879

7. Phải thu dài hạn nội bộ

8. Phải thu dài hạn khác

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.840.604.467	155.230.338	1.190.080.728			5.185.915.533
Số tăng trong kỳ	125.532.000	-	-	-	-	125.532.000
Thanh lý, nhượng bán	-			-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.966.136.467	155.230.338	1.190.080.728	-	-	5.311.447.533
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.305.830.494	155.230.338	1.190.080.728	-	-	2.651.141.560
Số tăng trong kỳ	144.341.994	-	-	-	-	144.341.994
- Khấu hao trong năm	144.341.994	-	-	-	-	144.341.994
- Tăng khác				-	-	-
Số giảm trong kỳ				-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.450.172.488	155.230.338	1.190.080.728	-	-	2.795.483.554
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.534.773.973	-	-	-	-	2.534.773.973
Tại ngày cuối kỳ	2.515.963.979	-	-	-	-	2.515.963.979

10. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Nhãn hiệu hàng hoá	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.029.500.000	-	-	-	-	2.029.500.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.029.500.000	-	-	-	-	2.029.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.029.500.000	-	-	-	-	2.029.500.000
Tại ngày cuối kỳ	2.029.500.000	-	-	-	-	2.029.500.000

12. Chi phí XDCB Dờ đang

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ		
XDCB nhà trụ sở	187.318.000	187.318.000
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	187.318.000	187.318.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		-
Chi phí thành lập doanh nghiệp		-
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		-
Chi phí phát hành cổ phiếu		-
Chi phí công cụ dụng cụ chưa phân bổ	199.952.979	99.835.081
Cộng	199.952.979	99.835.081

14. Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
- Phải trả người bán	148.068.800	143.318.000
Cộng	148.068.800	143.318.000

15. Người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
- Người mua trả tiền trước	537.084.000	1.496.344.000
Cộng	537.084.000	1.496.344.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
- Thuế GTGT	433.359.705	408.257.865
- Thuế TTĐB	568.207.114	530.578.695
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế doanh thu		-
- Thuế TNDN	176.515.437	64.667.348
- Thuế thu nhập cá nhân	(118.436.964)	(137.527.924)
- Thuế trên vốn		-
- Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý	(12.516.050)	(12.516.050)
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		50.508.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	248.098.994	167.710.414
Cộng	1.295.228.236	1.071.678.348

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí phải trả	579.465.979	553.538.200
Cộng	579.465.979	553.538.200

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
- Tài sản chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- BHYT	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả cho khối xổ số liên kết Miền Bắc	-	-
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	891.586.000	742.586.000
- Các khoản phải nộp khác (TK 3385+3388)	139.179.407	33.027.313
Cộng	1.030.765.407	775.613.313

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác...	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm	12.000.000.000	-	-	-	-	-	12.000.000.000
Tăng vốn trong năm nay			-	0			0
Lãi trong năm nay						1.031.638.910	1.031.638.910
Tăng khác		-	-	0		0	0
Giảm vốn trong năm nay							0
Lỗ trong năm nay							0
Giảm khác				0		1.031.638.910	1.031.638.910
Số dư cuối năm nay	12.000.000.000	0	0	0	0	0	12.000.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn góp của Nhà nước	12.000.000.000	100%	12.000.000.000	100%
Vốn góp của các cổ đông , thành viên		0%		0%
- Do pháp nhân nắm giữ				
- Do thể nhân nắm giữ				
Cộng	12.000.000.000	100%	12.000.000.000	100%
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm				
- Số lượng cổ phiếu quỹ				

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
	12.000.000.000	12.000.000.000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm		
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ tức: Đơn vị căn cứ vào điều lệ hoạt động của Công ty và căn cứ vào luật doanh nghiệp nhà nước.

	Cuối năm	Đầu năm
e) Các quỹ của công ty		
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
Cộng	-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	49.123.763.636	48.426.101.818
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
Cộng	49.123.763.636	48.426.101.818

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	-	
Hàng bán bị trả lại		
Thuế TTDB	6.407.447.430	6.316.448.061
Cộng	6.407.447.430	6.316.448.061

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	42.716.316.206	42.109.653.757
Doanh thu thuần dịch vụ		
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	42.716.316.206	42.109.653.757

28. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	33.579.425.421	32.990.067.976

Gía vốn của thành phẩm đã bán		
Gía vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Gía trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	33.579.425.421	32.990.067.976

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	462.413.519	449.078.605
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	462.413.519	449.078.605

30. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Cộng	-	-

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	263.414.818	259.747.386
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN theo biên bản thuế	12.098.727	
Cộng	275.513.545	259.747.386

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được công ty TNHH Tài chính Kế toán và Kiểm toán VN kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu

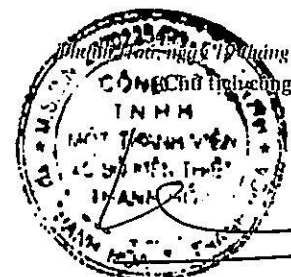


Lê Thị Duyên

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tư



Lê Văn Toàn